

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - 2014

Năm 2014

51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177,531,186,138	205,791,192,615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,466,957,110	7,072,883,280
1. Tiền	111	3	3,466,957,110	7,072,883,280
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	25,586,845,700	38,266,452,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,109,104,519	43,409,104,519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4,522,258,819)	(5,142,651,919)
III. Các khoản phải thu	130		129,162,799,181	151,781,737,659
1. Phải thu của khách hàng	131		59,298,444,736	68,490,993,755
2. Trả trước cho người bán	132		3,118,204,110	4,754,615,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	73,464,179,308	85,254,157,397
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(6,718,028,973)	(6,718,028,973)
IV. Hàng tồn kho	140		11,956,583,235	7,298,197,050
1. Hàng tồn kho	141	6	11,965,006,935	7,306,620,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,423,700)	(8,423,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,358,000,912	1,371,922,026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		277,541,986	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1,080,458,926	1,371,922,026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30,232,948,668	30,967,255,349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,802,620,924	3,078,127,691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2,560,900,842	2,791,041,485
- Nguyên giá	222		7,076,757,907	7,076,757,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,515,857,065)	(4,285,716,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	101,904,199	147,270,323
- Nguyên giá	228		514,078,682	514,078,682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(412,174,483)	(366,808,359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		139,815,883	139,815,883
III. Bất động sản đầu tư	240	10	17,989,499,700	18,472,619,193
- Nguyên giá	241		25,211,190,782	25,211,190,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7,221,691,082)	(6,738,571,589)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,847,855,110	8,847,855,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh				
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	8,847,855,110	8,847,855,110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		592,972,934	568,653,355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11,695,391	28,653,355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		581,277,543	540,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207,764,134,806	236,758,447,964
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		53,063,385,022	81,951,878,904
I. Nợ ngắn hạn	310		52,109,052,273	80,975,431,602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	176,000,000	176,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		12,534,973,229	11,549,625,468
3. Người mua trả tiền trước	313		4,992,813,109	3,306,759,920
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	14	1,240,174	2,371,848,218
5. Phải trả công nhân viên	315		14,643,254,544	44,101,633,654
6. Chi phí phải trả	316	15	12,317,775,948	12,970,763,438
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	318		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	16	7,303,312,268	6,498,779,736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		139,683,001	21,168
II. Nợ dài hạn	330		954,332,749	976,447,302
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		619,160,549	588,559,649
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		335,172,200	387,887,653
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		154,700,749,784	154,806,569,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	154,700,749,784	154,806,569,060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,962,734,509	7,962,734,509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,140,058,654	3,140,058,654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,977,777,858	9,083,597,134
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		207,764,134,806	236,758,447,964

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014



Dinh Tiên Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dang đầy đủ)
Quý II năm 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	12,430,315,296	16,148,370,017	20,296,726,573	21,822,455,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12,430,315,296	16,148,370,017	20,296,726,573	21,822,455,610
4. Giá vốn hàng bán	11	19	11,100,148,132	15,227,340,067	18,171,081,796	20,388,463,237
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,330,167,164	921,029,950	2,125,644,777	1,433,992,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	735,575,313	855,747,100	1,228,009,119	1,835,189,953
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	212,519,836	194,656,400	-473,421,159	235,059,900
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,280,560			0
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,546,354,207	1,450,492,584	3,013,617,545	2,751,938,231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		306,868,434	131,628,066	813,457,510	282,184,195
11. Thu nhập khác	31	22	0	13,283,223	1,188	14,620,517

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí khác	32	23	10,504,185	26,221,503	33,017,915	26,229,431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-10,504,185	-12,938,280	-33,016,727	-11,608,914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		296,364,249	118,689,786	780,440,783	270,575,281
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	76,715,359	30,382,106	202,662,925	67,228,480
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		219,648,890	88,307,680	577,777,858	203,346,801
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	28	11	74	26

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



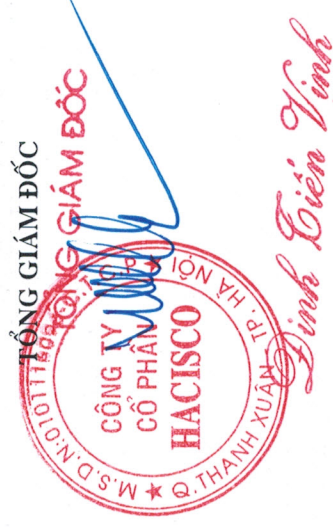
Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

TỔNG GIÁM ĐỐC





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2014 ĐẾN NGÀY: 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Q2/2014	Lũy kế Q2/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33 735 315 748	23 106 362 545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-15 934 816 253	-14 017 352 466
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-7 259 534 748	-3 512 099 250
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 6 280 560	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 734 593 842	- 132 640 670
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43 770 814 391	13 099 599 359
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-65 627 251 203	-21 882 305 793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-12 056 346 467	-3 338 436 275
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		- 17 790 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-10 300 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23 600 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 150 420 297	1 660 518 495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14 450 420 297	1 642 728 495
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2 200 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-2 200 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2 394 073 830	-1 695 707 780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 072 883 280	44,789,923,181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi外币	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9 466 957 110	43 094 215 401

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Dinh Tiến Vinh